Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

(Quý I năm 2011)

Ngày 31/03/2011

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh
62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP HCM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**376,697,627,249**	**339,982,610,484**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**172,028,887,355**	**142,233,518,958**
1. Tiền	111	**3**	172,028,887,355	142,233,518,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**7,423,147,955**	**8,517,872,455**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,526,364,236	17,526,364,236
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10,103,216,281)	(9,008,491,781)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52,386,204,861**	**90,289,911,762**
1. Phải thu của khách hàng	131	**5**	57,501,732,579	98,092,501,163
2. Trả trước cho người bán	132		12,958,599,050	11,103,082,650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	**6**	2,351,945,555	1,520,400,272
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(20,426,072,323)	(20,426,072,323)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**138,059,511,508**	**95,104,475,215**
1. Hàng tồn kho	141		139,257,840,256	96,302,803,963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,198,328,748)	(1,198,328,748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,799,875,570**	**3,836,832,094**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		846,669,394	31,404,842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,543,474,880	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	**8**	1,535,564,893	1,607,709,407
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,874,166,403	2,197,717,845
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**102,348,971,621**	**103,091,502,348**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn Kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**18,849,264,350**	**19,107,383,405**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	***9(a)***	***14,173,180,767***	***14,745,771,475***
- Nguyên giá	222		31,240,328,547	31,240,328,547
- Giá trá hao mòn lũy kế (*)	223		(17,067,147,780)	(16,494,557,072)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	***9(b)***	***4,676,083,583***	***4,361,611,930***
- Nguyên giá	228		4,881,546,526	4,521,185,526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205,462,943)	(159,573,596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	***9(c)***	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**77,080,476,700**	**77,434,434,456**
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**10**	11,924,320,678	11,798,110,678
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4,843,843,978)	(4,363,676,222)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,419,230,571**	**6,549,684,487**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**11**	148,680,428	158,056,207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**12**	6,270,550,143	6,391,628,280
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	**270**		**479,046,598,870**	**443,074,112,832**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	**300**		**184,801,940,148**	**151,126,272,541**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**178,215,932,731**	**144,558,429,730**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**13**	13,355,764,215	-
2. Phải trả cho người bán	312		30,732,063,175	42,088,834,133
3. Người mua trả tiền trước	313		107,110,905,036	68,352,461,084
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	**14**	1,588,890,117	3,060,658,965
5. Phải trả công nhân viên	315		4,428,314,361	7,423,475,457
6. Chi phí phải trả	316	**15**	12,353,716,286	10,057,013,286
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**16**	3,694,510,199	7,265,418,605
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	**17**	4,932,786,803	5,258,424,190
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		18,982,539	1,052,144,010
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,586,007,417**	**6,567,842,811**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,042,640,283	4,121,295,200
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,543,367,134	2,446,547,611
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	**400**		**294,244,658,722**	**291,947,840,291**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**294,244,658,722**	**291,947,840,291**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,200,660,000	80,200,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	188,731,182,260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19,716,403,356)	(19,716,403,356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,222,929,030	12,222,929,030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,676,745,846	4,676,745,846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28,129,544,942	25,832,726,511
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	**440**		**479,046,598,870**	**443,074,112,832**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		78,011.43	26,993.37
+ EURO (EUR)		267.76	4,049.08
+ Bảng Anh (GBP)		26.59	28.24
+ Yên Nhật (JPY)		35,000.00	35,000.00
+ Dollar Úc (AUD)		4.41	4.41
+ Dollar Singapore (SGD)		-	-
+ France Thụy Sĩ (CHF)		-	-

TP HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
MAI THỊ KIM DUNG	NGUYỄN THỊ THANH HƯỜNG	LÊ TẤN PHƯỚC

S.Đ.K.K.D: 0301825... CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) Q.PHÚ NHUẬN-TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh
149B Trương Định, Quận 3, TP HCM

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2011

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 1.2011)	Kỳ trước (Quý 1.2010)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**44,622,678,456**	**92,560,979,367**	**44,622,678,456**	**92,560,979,367**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	19(a)	**44,622,678,456**	**92,560,979,367**	**44,622,678,456**	**92,560,979,367**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	39,173,537,938	83,810,708,184	39,173,537,938	83,810,708,184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**5,449,140,518**	**8,750,271,183**	**5,449,140,518**	**8,750,271,183**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	6,148,566,331	6,773,565,985	6,148,566,331	6,773,565,985
7. Chi phi tài chính	22	21	2,439,479,080	2,483,568,311	2,439,479,080	2,483,568,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		39,026,814	1,660,004,048	39,026,814	1,660,004,048
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	6,521,837,456	6,226,344,835	6,521,837,456	6,226,344,835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**2,636,390,313**	**6,813,924,022**	**2,636,390,313**	**6,813,924,022**
11. Thu nhập khác	31		59,838,835	143,075,717	59,838,835	143,075,717
12. Chi phí khác	32		63,115,188	159,354,183	63,115,188	159,354,183
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,276,353)	(16,278,466)	(3,276,353)	(16,278,466)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2,633,113,960**	**6,797,645,556**	**2,633,113,960**	**6,797,645,556**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	215,217,392	630,865,224	215,217,392	630,865,224
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		121,078,137	-	121,078,137	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2,296,818,431**	**6,166,780,332**	**2,296,818,431**	**6,166,780,332**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

TP.HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
MAI THỊ KIM DUNG	NGUYỄN THỊ THANH HƯỜNG	LÊ TẤN PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh
149B Trương Định, Quận 3, TP HCM

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**2,633,113,960**	***6,797,645,556***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		618,480,055	510,333,271
-	Các khoản dự phòng	03		1,574,892,256	(1,784,116,355)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(252,191,430)	868,522,774
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,722,126,276)	(5,799,312,434)
-	Chi phí lãi vay	06		39,026,814	1,660,004,048
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***(1,108,804,621)***	***2,253,076,860***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37,539,641,145	(12,881,120,191)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42,955,036,293)	(7,704,652,400)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		22,246,899,392	(20,265,093,487)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(805,888,773)	(831,855,684)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(39,026,814)	(1,660,004,048)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(932,917,993)	(521,814,818)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		640,488,030	313,863,610
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,251,199,669)	(634,898,668)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***12,334,154,404***	***(41,932,498,826)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(360,361,000)	(96,589,906)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126,210,000)	(3,600,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40,881,220,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,536,384,802	935,065,819
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4,049,813,802***	***38,119,695,913***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(3,257,913,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,725,555,987	59,698,786,127
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,286,509,372)	(54,266,653,354)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64,248,600)	(5,593,128,800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***13,374,798,015***	***(3,418,909,027)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**29,758,766,221**	**(7,231,711,940)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**142,233,518,958**	**57,099,648,386**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36,602,176	1,061,389
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**172,028,887,355**	**49,868,997,835**

TP.HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
MAI THỊ KIM DUNG	NGUYỄN THỊ THANH HƯỜNG	LÊ TẤN PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) – S.Đ.K.K.D: 0301825455 – Q.PHÚ NHUẬN-TP.HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Ngày
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thóat nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: B1005 Hà Thành Plaza, Tòa nhà B số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty co có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

USD	20,703	VND/USD
EUR	29,493	VND/EUR
GBP	33,574	VND/GBP
JPY	251	VND/JPY
SGD	16,538	VND/SGD
AUD	21,544	VND/AUD

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khỏan đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố đinh khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dưng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khỏan đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khỏan dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hõan lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khỏan mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hõan lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hõan lãi phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hõan lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hõan lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hõan lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hõan lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khỏan mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hõan lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của ngày kết thúc niên độ.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền mặt	87,866,326	126,382,854
Tiền gửi ngân hàng	171,941,021,029	142,107,136,104
Tiền đang chuyển	-	-
	172,028,887,355	**142,233,518,958**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	11,222,181,878	11,222,181,878
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6,304,182,358	6,304,182,358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(10,103,216,281)	(9,008,491,781)
	7,423,147,955	**8,517,872,455**

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	31.03.2011 Số lượng (Cổ phiếu)	31.03.2011 Giá trị (VNĐ)	31.12.2010 Số lượng (Cổ phiếu)	31.12.2010 Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	160,160	4,321,237,010	160,160	4,321,237,010
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	44,954	1,782,499,500	44,954	1,782,499,500
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	120,097	3,230,702,430	120,097	3,230,702,430
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Dầu khí	DPM	6,500	395,242,938	6,500	395,242,938
Cty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	10,000	680,000,000	10,000	680,000,000
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
		359,287	**11,222,181,878**	**341,711**	**11,222,181,878**
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		31,350	1,582,500,000	31,350	1,582,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông		28,500	1,130,175,000	28,500	1,130,175,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		144,592	3,591,507,358	144,592	3,591,507,358
		204,442	**6,304,182,358**	**204,442**	**6,304,182,358**
Tổng cộng		**563,729**	**17,526,364,236**	**546,153**	**17,526,364,236**

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	(9,008,491,781)	(8,333,802,961)
Tăng dự phòng	(1,094,724,500)	(1,818,251,820)
Hoàn nhập	-	1,143,563,000
Số dư cuối kỳ	**(10,103,216,281)**	**(9,008,491,781)**

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Bên thứ ba	52,068,602,140	74,366,555,727
Bên liên quan (Thuyết minh 24b)	5,433,130,439	23,725,945,436
	57,501,732,579	**98,092,501,163**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2011	31.12.2010

	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	491,705,115	15,658,303
Phải thu - Lãi tiền gửi	1,185,741,474	778,722,222
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu khác - ARICO	-	-
Phải thu khác	674,498,966	726,019,747
Tổng cộng	**2,351,945,555**	**1,520,400,272**

7 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	449,318,589	1,729,003,386
Nguyên vật liệu tồn kho	10,582,433,765	6,191,261,537
Chi phí công trình dở dang	128,094,856,016	88,264,559,359
Thành phẩm tồn kho	131,231,886	117,979,681
	139,257,840,256	**96,302,803,963**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,198,328,748)	(1,198,328,748)
	138,059,511,508	**95,104,475,215**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1,198,328,748)	(3,101,520,261)
Tăng dự phòng	-	(85,293,861)
Hoàn nhập	-	797,738,143
Giảm khác	-	1,190,747,231
Số dư cuối kỳ	**(1,198,328,748)**	**(1,198,328,748)**

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	72,144,514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,535,564,893	1,535,564,893
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	**1,535,564,893**	**1,607,709,407**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	**13,864,633,220**	**4,304,190,890**	**8,269,997,428**	**3,512,419,604**	**1,289,087,405**	**31,240,328,547**
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	**13,864,633,220**	**4,304,190,890**	**8,269,997,428**	**3,512,419,604**	**1,289,087,405**	**31,240,328,547**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	**6,950,854,888**	**2,563,400,105**	**3,908,596,265**	**2,232,357,035**	**839,348,779**	**16,494,557,072**
Khấu hao trong năm	144,913,025	114,778,795	194,949,456	98,330,710	19,618,722	572,590,708
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	**7,095,767,913**	**2,678,178,900**	**4,103,545,721**	**2,330,687,745**	**858,967,501**	**17,067,147,780**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	6,913,778,332	1,740,790,785	4,361,401,163	1,280,062,569	449,738,626	14,745,771,475
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	6,768,865,307	1,626,011,990	4,166,451,707	1,181,731,859	430,119,904	14,173,180,767

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011:	VNĐ
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	417,276,196
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	7,339,169,096
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	829,595,070

(b) **Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	4,161,384,720	248,413,053	111,387,753	4,521,185,526
Tăng trong kỳ		360,361,000		360,361,000
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	4,161,384,720	608,774,053	111,387,753	4,881,546,526
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	81,602,140	77,971,456	159,573,596
Khấu hao trong năm	-	44,496,999	1,392,348	45,889,347
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	-	126,099,139	79,363,804	205,462,943
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4,161,384,720	166,810,913	33,416,297	4,361,611,930
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	4,161,384,720	482,674,914	32,023,949	4,676,083,583

(*) Quyền sử dụng 3.825m2 đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m2 đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

(c) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31.03.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ / năm	-	11,133,170,282
Tăng trong kỳ		
Chuyển sang TSCĐ		
Điều chỉnh khác	-	229,371,962
Chuyển góp vốn Arico	-	(11,362,542,244)
Số dư cuối kỳ / năm	-	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico.

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	31.03.2011 Số lượng (Cổ phiếu)	31.03.2011 Giá trị (VNĐ)	31.12.2010 Số lượng (Cổ phiếu)	31.12.2010 Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty Dvụ TH Sài Gòn SAVICO	SVC	114,396	1,729,907,034	114,396	1,729,907,034
Cty Coteccons	CTD	34,900	4,160,000,000	20,940	4,160,000,000
Ngân hàng Vietcombank	VCB	50,868	3,179,095,000	38,247	3,052,885,000
Cty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
		272,114	9,738,305,234	245,533	9,612,095,234
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP Thuỷ sản Năm Căn		31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
Cty CP Sea Minh Hải		51,506	1,866,946,500	51,506	1,866,946,500
		83,412	2,186,015,444	83,412	2,186,015,444
TỔNG CỘNG		**355,526**	**11,924,320,678**	**328,945**	**11,798,110,678**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(4,843,843,978)		(4,363,676,222)
GIÁ TRỊ THUẦN			**7,080,476,700**		**7,434,434,456**

Lý do tăng/ giảm:

1. Cổ phiếu VCB: Tăng trong kỳ do mua thêm 12.621 cổ phiếu phát hành thêm, tăng tương ứng 126.210.000 đồng.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(4,363,676,222)	(4,769,246,202)
Tăng dự phòng	(480,167,756)	(243,270,020)
Hoàn nhập	-	648,840,000
Số dư cuối kỳ	(4,843,843,978)	(4,363,676,222)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	158,056,207	181,783,143
Tăng trong kỳ/ năm	13,836,364	221,374,184
Phân bổ trong kỳ/ năm	(23,212,143)	(233,873,109)
CCDC thanh lý trong năm	-	(11,228,011)
Số dư cuối kỳ/ năm	148,680,428	158,056,207

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	6,391,628,280	9,203,661,246
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(121,078,137)	(2,812,032,966)
Số dư cuối kỳ/ năm	6,270,550,143	6,391,628,280

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	13,355,764,215	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	13,355,764,215	-

Trong đó:

- Vay tại VP.Hồ Chí Minh	13,355,764,215	-
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	-

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế GTGT	-	1,902,765,215
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	226,940,850	10,337,617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215,217,392	932,917,993
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất	1,011,451,500	-
Thuế thu nhập cá nhân	135,280,375	214,638,140
Tổng cộng	1,588,890,117	3,060,658,965

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	12,035,744,286	9,265,312,457
Chi phí hoạt động khác	317,972,000	791,700,829
	12,353,716,286	10,057,013,286

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Cổ tức phải trả	195,647,900	259,896,500
Tiền bảo hành giữ lại	268,407,280	904,165,156
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1,046,252,626	831,421,713
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Khoản phải trả Arico	240,742,510	2,372,880,617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,921,824,463	2,875,419,199
Tổng cộng	3,694,510,199	7,265,418,605

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo vùng (VP.HCM, Searee) được trình bày tại bảng cân đối kế toán chi tiết theo từng vùng tại phụ lục đính kèm báo cáo này (Mã số 337 trên bảng CĐKT)

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	**80,200,660,000**	**188,826,182,260**	**(64,500,000)**	**9,356,640,464**	**2,745,690,701**	**32,120,321,943**	**313,184,995,368**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28,685,652,511	28,685,652,511
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27,086,216,000)	(27,086,216,000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	2,866,288,566	1,931,055,145	(7,887,031,943)	(3,089,688,232)
Các thay đổi khác	-	(95,000,000)	(19,651,903,356)	-	-	-	(19,746,903,356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	**80,200,660,000**	**188,731,182,260**	**(19,716,403,356)**	**12,222,929,030**	**4,676,745,846**	**25,832,726,511**	**291,947,840,291**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2,296,818,431	2,296,818,431
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	**80,200,660,000**	**188,731,182,260**	**(19,716,403,356)**	**12,222,929,030**	**4,676,745,846**	**28,129,544,942**	**294,244,658,722**
	-	-	-	-	-	-	

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,020,066	-	8,020,066	-
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8,020,066		8,020,066	
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707,140)		(707,140)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,312,926	-	7,312,926	-

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn góp Nhà nước	1,038,000	14.19%	1,038,000	14.19%
Phần vốn của các đối tượng khác	6,274,926	85.81%	6,274,926	85.81%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,312,926	100%	7,312,926	100%

19 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	31,728,250	17,425,514,547
Doanh thu công trình	44,590,950,206	75,135,464,820
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	44,622,678,456	92,560,979,367

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,241,619,889	6,295,927,006
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	216,660,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	480,506,387	134,026,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	174,248,632	116,982,674
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	252,191,423	9,970,305
Các thu nhập tài chính khác	-	-
	6,148,566,331	6,773,565,985

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32,454,276	17,437,677,791
Giá vốn hợp đồng công trình	39,141,083,662	66,373,030,393
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	39,173,537,938	83,810,708,184

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	39,026,814	1,660,004,048
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	423,055,865
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	1,574,892,256	(1,792,403,000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	823,693,518	1,300,347,196
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	877,955,023
Chi phí tài chính khác	1,866,492	14,609,179
	2,439,479,080	2,483,568,311

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	3,931,789,444	4,153,926,417
Chi phí nguyên vật liệu	129,681,587	180,378,067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373,309,114	292,942,856
Phí, lệ phí	271,444,637	269,541,430
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610,020,789	890,246,146
Chi phí bằng tiền khác	1,205,591,885	439,309,919
	6,521,837,456	6,226,344,835

23 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Chi nhánh Đà Nẵng. Chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo kết thúc	
	31.03.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(602,646,900)	16,391,455,216
Chi phí thuế TNDN tạm tính trong kỳ	215,217,392	2,831,793,452
Thuế TNDN đã trả trong năm	(932,917,993)	(19,825,895,568)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(1,320,347,501)	(602,646,900)

24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	-	17,222,598,889

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	-	-

iii) Hoạt động tài chính

	Năm	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Góp vốn đầu tư vào công ty con (Arico):		
Góp vốn bằng CCDC ngắn hạn	-	4,849,065
Góp vốn bằng nguyên vật liệu	-	20,623,994,906
Góp vốn bằng thành phẩm	-	1,606,174,055
Góp vốn bằng chi phí công trình dở dang	-	9,023,451,678
Góp vốn - Chuyển DP giảm giá hàng tồn kho	-	(1,241,738,234)
Góp vốn bằng tài sản cố định	-	11,933,274,845
Góp vốn bằng chi phí xây dựng cơ bản	-	11,372,696,531
Góp vốn bằng CCDC dài hạn	-	8,561,341
Góp vốn bằng công nợ	-	-
Góp vốn bằng tiền	-	-
	-	53,331,264,187

v) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	Năm	
	Quý 1.2011	Quý 1.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	29,588,177	67,229,944
Bán TSCĐ cho Arico	-	-
Bán CCDC cho Arico	-	-
	29,588,177	67,229,944

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Năm	
	31.03.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng		
Công ty con Arico	5,433,130,439	23,725,945,436
Các khỏan phải thu khác		
Công ty con Arico	-	-
Phải trả người bán		
Công ty con Arico	-	9,659,244,804
Các khỏan phải trả khác		
Công ty con Arico	240,742,510	2,372,880,617

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
MAI THỊ KIM DUNG	NGUYỄN THỊ THANH HƯỜNG	LÊ TẤN PHƯỚC

Phụ lục 01
Mẫu số B09-DN
ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	SEAREE	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	SEAREE	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**269,841,960,694**	**120,368,681,603**	**(13,513,015,048)**	**376,697,627,249**	**259,500,000,723**	**85,313,405,068**	**(4,830,795,307)**	**339,982,610,484**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**120,629,629,465**	**51,399,257,890**	**-**	**172,028,887,355**	**109,303,580,046**	**32,929,938,912**	**-**	**142,233,518,958**
1. Tiền	111	3	120,629,629,465	51,399,257,890	-	172,028,887,355	109,303,580,046	32,929,938,912	-	142,233,518,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**7,423,147,955**	**-**	**-**	**7,423,147,955**	**8,517,872,455**	**-**		**8,517,872,455**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,526,364,236	-	-	17,526,364,236	17,526,364,236	-	-	17,526,364,236
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10,103,216,281)	-	-	(10,103,216,281)	(9,008,491,781)	-	-	(9,008,491,781)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48,522,966,569**	**17,376,253,340**	**(13,513,015,048)**	**52,386,204,861**	**67,810,604,420**	**27,310,102,649**	**(4,830,795,307)**	**90,289,911,762**
1. Phải thu của khách hàng	131	**5**	39,668,154,173	17,833,578,406	-	57,501,732,579	72,998,166,463	25,094,334,700	-	98,092,501,163
2. Trả trước cho người bán	132		9,155,647,323	3,802,951,727	-	12,958,599,050	9,435,322,907	1,667,759,743	-	11,103,082,650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13,513,015,048	-	(13,513,015,048)	-	-	4,830,795,307	(4,830,795,307)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	**6**	2,041,371,541	310,574,014	-	2,351,945,555	1,232,336,566	288,063,706	-	1,520,400,272
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15,855,221,516)	(4,570,850,807)	-	(20,426,072,323)	(15,855,221,516)	(4,570,850,807)	-	(20,426,072,323)
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**88,887,871,328**	**49,171,640,180**	**-**	**138,059,511,508**	**70,896,723,465**	**24,207,751,750**		**95,104,475,215**
1. Hàng tồn kho	141		90,068,079,022	49,189,761,234	-	139,257,840,256	72,076,931,159	24,225,872,804	-	96,302,803,963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,180,207,694)	(18,121,054)	-	(1,198,328,748)	(1,180,207,694)	(18,121,054)	-	(1,198,328,748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,378,345,377**	**2,421,530,193**	**-**	**6,799,875,570**	**2,971,220,337**	**865,611,757**		**3,836,832,094**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		825,844,249	20,825,145	-	846,669,394	12,567,726	18,837,116	-	31,404,842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		533,692,771	1,009,782,109	-	1,543,474,880	-	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	**8**	1,535,564,893	-	-	1,535,564,893	1,607,709,407	-	-	1,607,709,407
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,483,243,464	1,390,922,939	-	2,874,166,403	1,350,943,204	846,774,641	-	2,197,717,845
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**90,784,376,725**	**11,564,594,896**	**-**	**102,348,971,621**	**91,125,108,092**	**11,966,394,256**	**-**	**103,091,502,348**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**	**-**	-	-	**-**		**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn Kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**7,791,139,791**	**11,058,124,559**	**-**	**18,849,264,350**	**7,647,748,814**	**11,459,634,591**		**19,107,383,405**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	***9(a)***	***3,267,400,206***	***10,905,780,561***	**-**	***14,173,180,767***	***3,452,947,797***	***11,292,823,678***		***14,745,771,475***
- Nguyên giá	222		10,122,863,903	21,117,464,644	-	31,240,328,547	10,122,863,903	21,117,464,644	-	31,240,328,547
- Giá trá hao mòn lũy kế (*)	223		(6,855,463,697)	(10,211,684,083)	-	(17,067,147,780)	(6,669,916,106)	(9,824,640,966)	-	(16,494,557,072)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-	-	-	-	-		-
- Nguyên giá	225		-	-	-	-				-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-	-	-				-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	***9(b)***	***4,523,739,585***	***152,343,998***	**-**	***4,676,083,583***	***4,194,801,017***	***166,810,913***		***4,361,611,930***
- Nguyên giá	228		4,707,943,526	173,603,000	-	4,881,546,526	4,347,582,526	173,603,000	-	4,521,185,526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(184,203,941)	(21,259,002)	-	(205,462,943)	(152,781,509)	(6,792,087)	-	(159,573,596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	***9(c)***	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**	**-**	-	-	-	**-**	-
- Nguyên giá	241		-	-	-	-				-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-	-	-				-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**77,080,476,700**	**-**	**-**	**77,080,476,700**	**77,434,434,456**	**-**		**77,434,434,456**
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**10**	11,924,320,678	-	-	11,924,320,678	11,798,110,678	-	-	11,798,110,678
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4,843,843,978)	-	-	(4,843,843,978)	(4,363,676,222)	-	-	(4,363,676,222)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,912,760,234**	**506,470,337**	**-**	**6,419,230,571**	**6,042,924,822**	**506,759,665**		**6,549,684,487**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**11**	42,763,640	105,916,788	-	148,680,428	51,850,091	106,206,116	-	158,056,207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**12**	5,869,996,594	400,553,549	-	6,270,550,143	5,991,074,731	400,553,549	-	6,391,628,280
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	**270**		**360,626,337,419**	**131,933,276,499**	**(13,513,015,048)**	**479,046,598,870**	**350,625,108,815**	**97,279,799,324**	**(4,830,795,307)**	**443,074,112,832**

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	SEAREE	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	SEAREE	Loại trừ	Tổng cộng
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	SRFC	SEAREE	Loại trừ	Tổng cộng	SRFC	SEAREE	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	**300**		**75,047,877,213**	**123,267,077,983**	**(13,513,015,048)**	**184,801,940,148**	**85,329,750,336**	**70,627,317,512**	**(4,830,795,307)**	**151,126,272,541**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**71,235,230,079**	**120,493,717,700**	**(13,513,015,048)**	**178,215,932,731**	**81,590,747,725**	**67,798,477,312**	**(4,830,795,307)**	**144,558,429,730**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	13,355,764,215	-	-	13,355,764,215	-	-	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		14,543,892,128	16,188,171,047	-	30,732,063,175	28,115,271,721	13,973,562,412	-	42,088,834,133
3. Người mua trả tiền trước	313		27,338,091,504	79,772,813,532	-	107,110,905,036	26,825,000,004	41,527,461,080	-	68,352,461,084
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1,280,457,068	308,433,049	-	1,588,890,117	1,846,914,624	1,213,744,341	-	3,060,658,965
5. Phải trả công nhân viên	315		3,797,099,949	631,214,412	-	4,428,314,361	4,193,128,045	3,230,347,412	-	7,423,475,457
6. Chi phí phải trả	316	15	9,252,493,318	3,101,222,968	-	12,353,716,286	9,545,132,457	511,880,829	-	10,057,013,286
7. Phải trả nội bộ	317		-	13,513,015,048	(13,513,015,048)	-	4,830,795,307	-	(4,830,795,307)	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	1,709,781,936	1,984,728,263	-	3,694,510,199	5,070,938,931	2,194,479,674	-	7,265,418,605
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	129,189,820	4,803,596,983	-	4,932,786,803	382,945,024	4,875,479,166	-	5,258,424,190
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		(171,539,859)	190,522,398	-	18,982,539	780,621,612	271,522,398	-	1,052,144,010
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,812,647,134**	**2,773,360,283**	**-**	**6,586,007,417**	**3,739,002,611**	**2,828,840,200**		**6,567,842,811**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,269,280,000	2,773,360,283	-	4,042,640,283	1,292,455,000	2,828,840,200	-	4,121,295,200
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,543,367,134	-	-	2,543,367,134	2,446,547,611	-	-	2,446,547,611
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	**400**		**285,578,460,206**	**8,666,198,516**	**-**	**294,244,658,722**	**265,295,358,479**	**26,652,481,812**		**291,947,840,291**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**285,578,460,206**	**8,666,198,516**	**-**	**294,244,658,722**	**265,295,358,479**	**26,652,481,812**		**291,947,840,291**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		76,200,660,000	4,000,000,000	-	80,200,660,000	76,200,660,000	4,000,000,000	-	80,200,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	-	-	188,731,182,260	188,731,182,260	-	-	188,731,182,260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19,716,403,356)	-	-	(19,716,403,356)	(19,716,403,356)	-	-	(19,716,403,356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,493,687,044	2,729,241,986	-	12,222,929,030	9,493,687,044	2,729,241,986	-	12,222,929,030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,676,745,846	-	-	4,676,745,846	4,676,745,846	-	-	4,676,745,846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,192,588,412	1,936,956,530	-	28,129,544,942	5,909,486,685	19,923,239,826	-	25,832,726,511
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**-**	**-**	**-**	**-**	-	-	-	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	**440**		**360,626,337,419**	**131,933,276,499**	**(13,513,015,048)**	**479,046,598,870**	**350,625,108,815**	**97,279,799,324**	**(4,830,795,307)**	**443,074,112,832**

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 1 / 2011)				Kỳ trước (Quý 1//2010)			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**20,091,370,039**	**27,819,555,757**	**(3,288,247,340)**	**44,622,678,456**	**47,228,728,791**	**45,332,250,576**	-	**92,560,979,367**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	19(a)	**20,091,370,039**	**27,819,555,757**	**(3,288,247,340)**	**44,622,678,456**	**47,228,728,791**	**45,332,250,576**	-	**92,560,979,367**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	18,968,214,769	23,493,570,509	(3,288,247,340)	39,173,537,938	43,990,109,736	39,820,598,448	-	83,810,708,184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1,123,155,270**	**4,325,985,248**	-	**5,449,140,518**	**3,238,619,055**	**5,511,652,128**	-	**8,750,271,183**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	4,892,208,672	1,256,357,659	-	6,148,566,331	6,557,415,130	216,150,855	-	6,773,565,985
7. Chi phí tài chính	22	21	1,764,696,574	674,782,506	-	2,439,479,080	1,668,070,791	815,497,520	-	2,483,568,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		36,600,575	2,426,239	-	39,026,814	1,518,717,753	141,286,295	-	1,660,004,048
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	3,769,723,510	2,752,113,946	-	6,521,837,456	4,239,775,855	1,986,568,980	-	6,226,344,835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**480,943,858**	**2,155,446,455**	-	**2,636,390,313**	**3,888,187,539**	**2,925,736,483**	-	**6,813,924,022**
11. Thu nhập khác	31		59,838,561	274	-	59,838,835	137,282,574	5,793,143	-	143,075,717
12. Chi phí khác	32		59,842,381	3,272,807	-	63,115,188	156,961,377	2,392,806	-	159,354,183
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,820)	(3,272,533)	-	(3,276,353)	(19,678,803)	3,400,337	-	(16,278,466)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**480,940,038**	**2,152,173,922**	-	**2,633,113,960**	**3,868,508,736**	**2,929,136,820**	-	**6,797,645,556**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	215,217,392	-	215,217,392	337,951,542	292,913,682	-	630,865,224
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		121,078,137	-	-	121,078,137	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**359,861,901**	**1,936,956,530**	-	**2,296,818,431**	**3,530,557,194**	**2,636,223,138**	-	**6,166,780,332**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**									
			-	-	-	-	-	-	-	-

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Lũy kế năm nay				Lũy kế năm trước			
	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20,091,370,039**	**27,819,555,757**	**(3,288,247,340)**	**44,622,678,456**	**47,228,728,791**	**45,332,250,576**	-	**92,560,979,367**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**20,091,370,039**	**27,819,555,757**	**(3,288,247,340)**	**44,622,678,456**	**47,228,728,791**	**45,332,250,576**	-	**92,560,979,367**
4. Giá vốn hàng bán	18,968,214,769	23,493,570,509	(3,288,247,340)	39,173,537,938	43,990,109,736	39,820,598,448	-	83,810,708,184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**1,123,155,270**	**4,325,985,248**	-	**5,449,140,518**	**3,238,619,055**	**5,511,652,128**	-	**8,750,271,183**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4,892,208,672	1,256,357,659	-	6,148,566,331	6,557,415,130	216,150,855	-	6,773,565,985
7. Chi phi tài chính	1,764,696,574	674,782,506	-	2,439,479,080	1,668,070,791	815,497,520	-	2,483,568,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	36,600,575	2,426,239	-	39,026,814	1,518,717,753	141,286,295	-	1,660,004,048
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,769,723,510	2,752,113,946	-	6,521,837,456	4,239,775,855	1,986,568,980	-	6,226,344,835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**480,943,858**	**2,155,446,455**	-	**2,636,390,313**	**3,888,187,539**	**2,925,736,483**	-	**6,813,924,022**
11. Thu nhập khác	59,838,561	274	-	59,838,835	137,282,574	5,793,143	-	143,075,717
12. Chi phí khác	59,842,381	3,272,807	-	63,115,188	156,961,377	2,392,806	-	159,354,183
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(3,820)	(3,272,533)	-	(3,276,353)	(19,678,803)	3,400,337		(16,278,466)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**480,940,038**	**2,152,173,922**	-	**2,633,113,960**	**3,868,508,736**	**2,929,136,820**	-	**6,797,645,556**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	215,217,392	-	215,217,392	337,951,542	292,913,682	-	630,865,224
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	121,078,137	-	-	121,078,137	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**359,861,901**	**1,936,956,530**	-	**2,296,818,431**	**3,530,557,194**	**2,636,223,138**	-	**6,166,780,332**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu								
	-	-	-	-	-	-	-	-